

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-30
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,356,174,005,079	2,219,902,251,373
110	I. Tài sản tài chính		2,232,686,684,614	2,157,034,677,769
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	224,830,133,379	353,654,864,680
111.1	1.1 Tiền		224,830,133,379	353,654,864,680
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	167,458,290,855	114,139,692,385
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	650,000,000,000	634,000,000,000
114	3. Các khoản cho vay	5	1,004,428,148,210	877,785,976,326
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	146,594,244,123	146,594,244,123
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(67,435,363,841)	(67,435,363,841)
117	6. Các khoản phải thu	7	102,099,588,416	94,618,905,222
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		66,292,346,074	66,292,346,074
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		35,807,242,342	28,326,559,148
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		35,807,242,342	11,247,101,749
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	17,079,457,399
118	7. Trả trước cho người bán		3,258,389,368	1,509,056,890
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	6,748,139,084	7,464,790,695
122	9. Các khoản phải thu khác	7	10,503,712,273	10,501,108,542
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(15,798,597,253)	(15,798,597,253)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		123,487,320,465	62,867,573,604
131	1. Tạm ứng		1,147,471,100	126,953,560
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1,648,849,365	2,252,690,044
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	120,900,000,000	60,487,930,000
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	-
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	209,000,000
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45,128,784,395	34,243,141,681
220	II. Tài sản cố định		7,811,520,192	8,700,219,414
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,829,652,505	3,513,926,008
222	- Nguyên giá		27,630,859,021	27,630,859,021
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24,801,206,516)	(24,116,933,013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4,981,867,687	5,186,293,406
228	- Nguyên giá		34,164,198,554	33,249,140,035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29,182,330,867)	(28,062,846,629)
250	V. Tài sản dài hạn khác		37,317,264,203	25,542,922,267
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1,955,379,250	1,975,879,250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	15,362,154,953	2,737,845,522
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	19,999,730,000	20,829,197,495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,401,302,789,474	2,254,145,393,054

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,708,168,246,775	1,571,392,750,715
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,708,067,774,033	1,571,292,277,973
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1,397,803,005,364	1,328,338,083,274
312	1.1 Vay ngắn hạn		1,397,803,005,364	1,328,338,083,274
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		74,000,000,000	74,000,000,000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1,619,708,539	1,766,086,943
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	16	981,044,657	1,503,365,728
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,573,683,026	2,310,367,520
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4,876,230,655	8,631,590,976
323	8. Phải trả người lao động		1,834,056,702	3,756,589,343
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		575,319,458	720,800,762
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	19,353,460,094	12,641,744,734
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	204,347,846,234	137,460,179,389
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103,419,304	163,469,304
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100,472,742	100,472,742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		693,134,542,699	682,752,642,339
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	693,134,542,699	682,752,642,339
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		59,104,525,399	48,722,625,039
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		61,022,540,338	52,456,186,948
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,918,014,939)	(3,733,561,909)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,401,302,789,474	2,254,145,393,054

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			
005	1	Ngoại tệ các loại (USD)	93,502.98	60,900.51
006	2	Cổ phiếu đang lưu hành	59,841,300	59,841,300
008	3	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại	911,694	911,067
009	4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao	98	8
	5	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	14,471,085	13,720,116
013	5.	Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty	-	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
		<i>Số lượng chứng khoán</i>		
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	2,352,173,969	2,323,719,674
021.1	a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	2,003,121,747	1,976,706,607
021.2	b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	157,839,457	156,921,147
021.3	c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	185,044,979	183,544,979
021.4	d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	28,521	28,521
021.5	e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	6,139,265	6,518,420
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	10,101,095	1,809,402
	a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	101,095	809,402
022.1				
022.2	b.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao</i>	10,000,000	1,000,000
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	4,154,025	6,727,468

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
026	4. Tiền gửi của khách hàng	21	511,268,940,260	329,575,787,103
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		392,832,636,336	298,031,528,583
028	4.1 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho		-	-
029	4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		118,436,303,924	31,544,258,520
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		118,321,248,261	31,116,090,704
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		115,055,663	428,167,816
030	4.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
031	3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22	510,740,078,365	329,575,787,103
031.1	3.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		475,823,896,738	294,371,790,898
031.2	3.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		34,916,181,627	35,203,996,205
035	4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		528,861,895	-

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	27,213,178,785	35,132,866,767	27,213,178,785	35,132,866,767
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25,341,261,665	31,632,608,921	25,341,261,665	31,632,608,921
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1,868,365,540	3,092,793,146	1,868,365,540	3,092,793,146
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3,551,580	407,464,700	3,551,580	407,464,700
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6,845,567,200	9,749,941,216	6,845,567,200	9,749,941,216
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	37,544,664,576	24,031,578,431	37,544,664,576	24,031,578,431
04	0.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-	-
05	0.3	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14,194,733,752	8,176,037,219	14,194,733,752	8,176,037,219
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	962,158,290	1,711,898,295	962,158,290	1,711,898,295
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4,522,354,546	2,825,704,545	4,522,354,546	2,825,704,545
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	1,099,465,403	1,919,612,191	1,099,465,403	1,919,612,191
20	Cộng doanh thu hoạt động		92,382,122,552	83,547,638,664	92,382,122,552	83,547,638,664

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22,497,190,017	14,499,907,573	22,497,190,017	14,499,907,573
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22,432,972,602	13,219,786,937	22,432,972,602	13,219,786,937
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	52,818,570	1,263,314,293	52,818,570	1,263,314,293
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	11,398,845	16,806,343	11,398,845	16,806,343
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	598,608,670	11,161,539,930	598,608,670	11,161,539,930
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21,232,390,200	18,296,928,570	21,232,390,200	18,296,928,570
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,952,694,077	1,986,912,267	1,952,694,077	1,986,912,267
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	453,469,738	3,827,934,539	453,469,738	3,827,934,539
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	601,798,003	-	601,798,003	-
40	Cộng chi phí hoạt động		47,336,150,705	49,773,222,879	47,336,150,705	49,773,222,879

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ	
			VND	VND	VND	VND	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	45,334,924	1,459,986	45,334,924	1,459,986	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	399,838,209	697,845,319	399,838,209	697,845,319	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	445,173,133	699,305,305	445,173,133	699,305,305	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	11,372,935	-	11,372,935	
52	4.2	Chi phí lãi vay	19,971,774,226	14,746,710,093	19,971,774,226	14,746,710,093	
60		Cộng chi phí tài chính	19,971,774,226	14,758,083,028	19,971,774,226	14,758,083,028	
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	23	12,893,277,571	8,706,341,015	12,893,277,571	8,706,341,015
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		12,626,093,183	11,009,297,047	12,626,093,183	11,009,297,047
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
71	8.1	Thu nhập khác	7,629	4,120,877	7,629	4,120,877	
72	8.2	Chi phí khác	60,000,000	-	60,000,000	-	
80		Cộng kết quả hoạt động khác	(59,992,371)	4,120,877	(59,992,371)	4,120,877	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02 - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		12,566,100,812	11,013,417,924	12,566,100,812	11,013,417,924
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		10,750,553,842	9,183,939,071	10,750,553,842	9,183,939,071
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1,815,546,970	1,829,478,853	1,815,546,970	1,829,478,853
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		2,184,200,452	648,884,481	2,184,200,452	648,884,481
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.	2,184,200,452	648,884,481	2,184,200,452	648,884,481
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		10,381,900,360	10,364,533,443	10,381,900,360	10,364,533,443



Nguyễn Thị Tâm
Người lập



Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		12,566,100,812	11,013,417,924
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		21,375,693,758	15,798,862,516
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,803,757,741	1,761,370,677
04	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(11,372,935)
06	- Chi phí lãi vay		19,971,774,226	14,746,710,093
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(399,838,209)	(697,845,319)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		52,818,570	1,263,314,293
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận		52,818,570	1,263,314,293
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1,868,365,540)	(3,092,793,146)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi		(1,868,365,540)	(3,092,793,146)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(229,900,680,681)	(91,945,415,806)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(51,503,051,500)	30,778,037,992
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày		(16,000,000,000)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(126,642,171,884)	66,736,724,941
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	(225,545,531,320)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền		(7,480,683,194)	(5,076,057,921)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ		716,651,611	(3,320,067,562)
38	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao		-	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(2,603,731)	165,489,674
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		281,265,461	(2,097,184,685)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		7,437,619,134	(7,339,802,509)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(12,020,468,752)	1,196,262,262
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,317,888,592)	-
44	- Lãi vay đã trả		(20,697,678,000)	(13,247,941,858)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(2,271,653,549)	90,610,861,788
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(145,481,304)	(118,634,480)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		378,327,819	(4,023,818,799)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(1,922,532,641)	(1,409,873,336)
49	- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản		-	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		66,741,288,441	(19,193,697,993)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		99,608,430,000	317,148,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(160,060,050,000)	(377,330,000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(197,774,433,081)	(66,962,614,219)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định,		(915,058,519)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT		-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên		-	-
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con,		-	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		399,838,209	697,845,319
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(515,220,310)	697,845,319
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
73	3. Tiền vay gốc		11,502,238,320,800	887,724,174,113
73.1	3. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3. Tiền vay khác		11,502,238,320,800	887,724,174,113
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(11,432,773,398,710)	(1,079,824,174,113)
74.2	4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		-	-
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(11,432,773,398,710)	(1,079,824,174,113)
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		69,464,922,090	(192,100,000,000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(128,824,731,301)	(258,364,768,900)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		353,654,864,680	281,268,671,770
101.1	- Tiền		353,654,864,680	281,268,671,770
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	11,372,935
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		224,830,133,379	22,915,275,805
103.1	- Tiền		224,830,133,379	22,915,275,805
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-


Nguyễn Thị Tâm
Người lập


Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán


Phan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm	Từ ngày đầu năm
			đến ngày cuối Quý	đến ngày cuối Quý
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		4,323,765,165,110	2,649,035,651,815
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(4,436,007,941,910)	(2,314,709,408,485)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của		294,369,226,352	(386,160,413,768)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(962,158,290)	(1,711,898,295)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		142,354,237,529	321,228,144,171
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(141,825,375,634)	(320,503,420,181)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		181,693,153,157	(52,821,344,743)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
30	II. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		329,575,787,103	385,533,911,621
31	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng		329,575,787,103	385,533,911,621
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng		298,031,528,583	377,949,819,419
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31,544,258,520	7,584,092,202
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
40	III. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		511,268,940,260	332,712,566,878
41	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng		511,268,940,260	332,712,566,878
42	khoản theo phương thức công ty chứng khoán			
42	- quản lý		392,832,636,336	325,472,840,630
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		118,436,303,924	6,515,002,258
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	724,723,990

Nguyễn Thị Tâm

Người lập

Nguyễn Thị Hồng

Phụ trách kế toán

Phan Quỳnh Nga

Giám Đốc

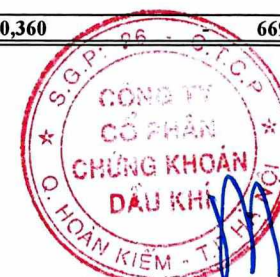
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		01/01/2023	01/01/2024	Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm nay		31/03/2023	31/03/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.1 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575	-	-	-	-	4,732,088,575	4,732,088,575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575	-	-	-	-	4,721,738,575	4,721,738,575
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		25,016,289,502	48,722,625,039	10,364,533,443	-	10,381,900,360	-	35,380,822,945	59,104,525,399
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30,823,863,664	52,456,186,948	8,535,054,590	-	8,566,353,390	-	39,358,918,254	61,022,540,338
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5,807,574,162)	(3,733,561,909)	1,829,478,853	-	1,815,546,970	-	(3,978,095,309)	(1,918,014,939)
TỔNG CỘNG		659,046,306,802	682,752,642,339	10,364,533,443	-	10,381,900,360	-	669,410,840,245	693,134,542,699


Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toánPhan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.8 . Doanh thu, chi phí

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

2.9 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ I/2024

	Khối lượng GD chứng khoán thực hiện trong Quý I/2024	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý I/2024 VND
Của Công ty Chứng khoán	2,460,000	246,782,110,000
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	2,460,000	246,782,110,000
Của nhà đầu tư	447,730,681	8,759,773,107,020
- Cổ phiếu	428,022,681	8,418,635,444,920
- Trái phiếu	3,223,700	333,345,754,100
- Chứng khoán khác	16,484,300	7,791,908,000
	450,190,681	9,006,555,217,020

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3,341,346	2,551,454
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	224,722,297,370	186,341,503,113
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	104,494,663	167,310,810,113
Các khoản tương đương tiền	0	0
	224,830,133,379	353,654,864,680

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	17,218,631,039	15,300,616,100	17,218,631,039	13,485,069,130
Trái phiếu niêm yết	51,503,051,500	51,503,051,500	0	0
Chứng khoán chưa niêm yết	100,654,623,255	100,654,623,255	100,654,623,255	100,654,623,255
	169,376,305,794	167,458,290,855	117,873,254,294	114,139,692,385

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,694,244,123	77,165,237,326	141,694,244,123	77,165,237,326
Trái phiếu	-	-	-	-
Ủy thác quản lý danh mục đầu	4,900,000,000	1,993,642,956	4,900,000,000	1,993,642,956
	146,594,244,123	79,158,880,282	146,594,244,123	79,158,880,282

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	150,000,000,000	150,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm	500,000,000,000	484,000,000,000
	650,000,000,000	634,000,000,000

c) Các khoản cho vay

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	906,312,214,677	804,564,166,646
Hoạt động ứng trước tiền bán	98,115,933,533	73,221,809,680
	1,004,428,148,210	877,785,976,326

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-CTCK

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	169,376,305,794	117,873,254,294	167,458,290,855	114,139,692,385	472,447,739	255,252,501	(2,390,462,678)	(3,988,814,410)	167,458,290,855	114,139,692,385
Cổ phiếu niêm yết	17,218,631,039	17,218,631,039	15,300,616,100	13,485,069,130	472,447,739	255,252,501	(2,390,462,678)	(3,988,814,410)	15,300,616,100	13,485,069,130
- VPB	1,975,867	1,975,867	1,639,250	1,593,600	-	-	(336,617)	(382,267)	1,639,250	1,593,600
- PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	4,867,557,000	4,867,557,000	-	-	(150,543,000)	(150,543,000)	4,867,557,000	4,867,557,000
- PAN	9,750,116,561	9,750,116,561	7,951,602,400	6,463,676,800	-	-	(1,798,514,161)	(3,286,439,761)	7,951,602,400	6,463,676,800
- Cổ phiếu khác	2,448,438,611	2,448,438,611	2,479,817,450	2,152,241,730	472,447,739	255,252,501	(441,068,900)	(551,449,382)	2,479,817,450	2,152,241,730
Trái phiếu niêm yết	51,503,051,500	-	51,503,051,500	-	-	-	-	-	51,503,051,500	-
- Trái phiếu NH TMCP Phát triển TP.HCM	51,503,051,500	-	51,503,051,500	-	-	-	-	-	51,503,051,500	-
Trái phiếu chưa niêm yết	100,654,623,255	100,654,623,255	100,654,623,255	100,654,623,255	-	-	-	-	100,654,623,255	100,654,623,255
- Trái phiếu CTCP FECON	50,256,164,384	50,256,164,384	50,256,164,384	50,256,164,384	-	-	-	-	50,256,164,384	50,256,164,384
- Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát	50,398,458,871	50,398,458,871	50,398,458,871	50,398,458,871	-	-	-	-	50,398,458,871	50,398,458,871
AFS	146,594,244,123	146,594,244,123	79,158,880,282	79,158,880,282	-	-	(67,435,363,841)	(67,435,363,841)	79,158,880,282	79,158,880,282
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,694,244,123	141,694,244,123	77,165,237,326	77,165,237,326	-	-	(64,529,006,797)	(64,529,006,797)	77,165,237,326	77,165,237,326
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028	-	-	-	-	(25,392,900,028)	(25,392,900,028)	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	-	-	-	-	(7,650,000,000)	(7,650,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	18,750,000,000	18,750,000,000	10,147,898,034	10,147,898,034	-	-	(8,602,101,966)	(8,602,101,966)	10,147,898,034	10,147,898,034
- CTCP đầu tư tài chính Bảo Hiểm Dầu khí	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	-	-	-	-	10,835,250,000	10,835,250,000
- CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	-	-	-	-	13,981,000,000	13,981,000,000
- CTCP phát triển thương mại Vinaconex	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	-	-	-	-	34,000,000,000	34,000,000,000
- CTCP Đầu tư TM Dầu Khí Việt Nam	16,068,000,000	16,068,000,000	8,183,995,197	8,183,995,197	-	-	(7,884,004,803)	(7,884,004,803)	8,183,995,197	8,183,995,197
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	17,094,095	17,094,095	17,094,095	17,094,095	-	-	-	-	17,094,095	17,094,095
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	1,993,642,956	1,993,642,956	-	-	(2,906,357,044)	(2,906,357,044)	1,993,642,956	1,993,642,956
	315,970,549,917	264,467,498,417	246,617,171,137	193,298,572,667	472,447,739	255,252,501	(69,825,826,519)	(71,424,178,251)	246,617,171,137	193,298,572,667

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	8,602,101,966	8,602,101,966
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	10,790,361,847	10,790,361,847
Tại ngày 31/03	67,435,363,841	67,435,363,841

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	66,292,346,074	66,292,346,074
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	22,253,816,599	17,763,014,878
Phải thu lãi hoạt động Margin	6,423,703,532	3,433,822,059
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	6,748,139,084	7,464,790,695
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	191,775,263	206,026,874
- Phải thu hoạt động tư vấn	5,988,649,931	6,491,049,931
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	567,713,890	767,713,890
Phải thu khác	10,503,712,273	10,501,108,542
- Phải thu khác	10,503,712,273	10,501,108,542
	119,351,439,773	112,584,804,459

8 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng nợ phải thu khó đòi			Số cuối Quý 1/2024 VND	Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập		
			VND	VND		
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6,615,663,821	6,510,663,821	-	-	6,510,663,821	6,612,429,230
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,047,949,931	5,992,949,931	-	-	5,992,949,931	6,063,949,931
- Phải thu các dịch vụ khác	567,713,890	517,713,890	-	-	517,713,890	548,479,299
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	2,158,211,221	2,158,211,221	-	-	2,158,211,221	2,514,980,377
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,158,211,221	2,158,211,221	-	-	2,158,211,221	2,514,980,377
	15,903,597,253	15,798,597,253	-	-	15,798,597,253	16,257,131,818

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	174,789,107	73,697,622
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	22,660,000	682,360,343
Chi phí bảo trì phần mềm	1,433,801,914	1,456,437,083
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17,598,344	40,194,996
	1,648,849,365	2,252,690,044

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	543,120,791	717,297,697
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	1,891,963,363	972,909,052
Chi phí trả trước cước leased line Internet	172,377,682	231,956,877
Chi phí trả trước dài hạn khác	12,754,693,117	815,681,896
	15,362,154,953	2,737,845,522

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua trái phiếu	120,900,000,000	60,487,930,000
	120,900,000,000	60,487,930,000

b) Dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1,955,379,250	1,975,879,250
	1,955,379,250	1,975,879,250

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	0	3,398,642,200	24,232,216,821	27,630,859,021
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2024	0	3,398,642,200	24,232,216,821	27,630,859,021
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	0	2,186,652,892	21,930,280,121	24,116,933,013
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	0	106,105,002	578,168,501	684,273,503
Tại ngày 31/03/2024	0	2,292,757,894	22,508,448,622	24,801,206,516
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	0	1,211,989,308	2,301,936,700	3,513,926,008
Tại ngày 31/03/2024	0	1,105,884,306	1,723,768,199	2,829,652,505

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch,		Cộng
	kế toán	Khác	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	32,209,140,035	1,040,000,000	33,249,140,035
Mua từ đầu năm đến cuối quý	915,058,519	0	915,058,519
Tại ngày 31/03/2024	33,124,198,554	1,040,000,000	34,164,198,554
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	27,022,846,629	1,040,000,000	28,062,846,629
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	1,119,484,238	0	1,119,484,238
Tại ngày 31/03/2024	28,142,330,867	1,040,000,000	29,182,330,867
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	5,186,293,406	0	5,186,293,406
Tại ngày 31/03/2024	4,981,867,687	0	4,981,867,687

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	19,865,303,453	20,694,770,948
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Số dư cuối quý	19,999,730,000	20,829,197,495

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số vay trong Quý		Số trả trong Quý	
	01/01/2024	I/2024	I/2024	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,328,338,083,274	11,502,238,320,800	11,432,773,398,710	1,397,803,005,364
Vay ngân hàng	620,920,000,000	1,566,200,000,000	1,710,120,000,000	477,000,000,000
Vay đối tượng khác	707,418,083,274	9,936,038,320,800	9,722,653,398,710	920,803,005,364
	1,328,338,083,274	11,502,238,320,800	11,432,773,398,710	1,397,803,005,364

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	113,500,000,000	196,100,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	313,500,000,000	424,820,000,000
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	50,000,000,000	
Vay các tổ chức cá nhân	920,803,005,364	707,418,083,274
	1,397,803,005,364	1,328,338,083,274

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	961,298,205	1,094,188,156
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	658,410,334	671,898,787
	1,619,708,539	1,766,086,943

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	767,435,967
Phải trả các đối tượng khác	981,044,657	735,929,761
	981,044,657	1,503,365,728

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	45,246,480	274,365,464
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,098,619,713	6,232,307,853
Thuế Thu nhập cá nhân	2,732,364,462	2,085,219,029
Các loại thuế khác	-	39,698,630
	4,876,230,655	8,631,590,976

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua bán cổ phiếu tự doanh	1,560,000,000	1,568,867,520
Người mua trả tiền trước hoạt động tư vấn	865,410,000	741,500,000
Người mua trả tiền trước khác	148,273,026	-
	2,573,683,026	2,310,367,520

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	13,428,732,361	14,007,469,375
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	180,236,500,000	120,425,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,654,964,970	2,000,061,111
	204,347,846,234	137,460,179,389

20 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Trái phiếu Niêm yết	1,230,500	171,926,509,591	174,715,630,000	2,848,120,409	19,000,000	12,015,500,000	13,219,786,937
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần PVI		0		0	0		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				0	0	0	539,472,023
- Cổ phiếu/ Trái phiếu Niêm yết khác	1,230,500	171,926,509,591	174,715,630,000	2,848,120,409	19,000,000	12,015,500,000	12,680,314,914
Trái phiếu chưa Niêm yết						19,615,739,058	
Chứng Chỉ tiền gửi	14	700,079,168,654	700,000,000,000	22,493,141,256	22,413,972,602	1,369,863	
	1,230,514	872,005,678,245	874,715,630,000	25,341,261,665	22,432,972,602	31,632,608,921	13,219,786,937

THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

21 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	392,832,636,336	298,031,528,583
1. Nhà đầu tư trong nước	392,832,636,336	298,031,528,583
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	118,436,303,924	31,544,258,520
1. Nhà đầu tư trong nước	118,321,248,261	31,116,090,704
2. Nhà đầu tư nước ngoài	115,055,663	428,167,816
	511,268,940,260	329,575,787,103

22 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch	511,268,940,260	329,575,787,103
1.1 Nhà đầu tư trong nước	476,352,758,633	294,371,790,898
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	34,916,181,627	35,203,996,205
	511,268,940,260	329,575,787,103

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3,551,580	407,464,700
Từ TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6,845,567,200	9,749,941,216
Từ các khoản cho vay	37,544,664,576	24,031,578,431
	44,393,783,356	34,188,984,347

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4,128,977,197	3,995,780,725
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1,169,017,603	730,482,325
Chi phí vật tư văn phòng	33,659,262	85,725,724
Chi phí công cụ, dụng cụ	131,607,438	166,660,378
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	966,760,689	612,944,436
Chi phí thuế, phí và lệ phí	40,208,018	28,855,129
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,947,725,913	2,369,384,275
Chi phí khác	2,475,321,451	716,508,023
	12,893,277,571	8,706,341,015

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,566,100,812	11,013,417,924
Các khoản điều chỉnh tăng	174,000,000	150,000,000
- Chi phí không hợp lệ	174,000,000	150,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,819,098,550)	(7,918,995,518)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3,551,580)	(407,464,700)
- Chênh lệch đánh giá TSTC	(1,815,546,970)	(1,829,478,853)
- Chuyển lỗ từ năm trước	-	(5,682,051,965)
Tổng thu nhập tính thuế	10,921,002,262	3,244,422,406
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; chuyển nhượng d	-	-
- Thu nhập tính thuế còn lại	10,921,002,262	3,244,422,406
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế	2,184,200,452	648,884,481
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,184,200,452	648,884,481

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực h

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10,381,900,360	10,364,533,443
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,381,900,360	10,364,533,443
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý I/2024	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173	173

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ đầu năm đến	Từ đầu năm đến cuối
		cuối Quý I/2024	Quý I/2023
		VND	VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	373,362,350	1,075,770,904
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>		373,362,350	1,075,770,904
<i>Doanh thu PVN Index</i>			-
<i>Doanh thu tư vấn</i>			-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	662,724,972	465,514,591
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		18,317,281	
Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối quý:			
	Mối quan hệ	31/03/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	24,930,601,171	6,981,241,402
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	243,048,868	243,048,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn		152,183,475

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024